

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2021/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ
địa chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 283/TTr-STNMT ngày 12 tháng 7 năm 2021; Báo cáo số 345/BC-STNMT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp:

a) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Khi người sử dụng đất có yêu cầu cung cấp dịch vụ đo đạc bao gồm các dịch vụ:

- Trích đo địa chính thửa đất;
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất;
- Đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- Đo đạc tài sản gắn liền đất.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có nhu cầu đo đạc, lập bản đồ địa chính, được cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

Điều 2. Giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (giá đầy đủ chi phí gồm chi phí trực tiếp và chi phí quản lý, không bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị); đơn giá vật liệu, dụng cụ, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng cho các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư (bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị; đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) thực hiện dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập dự toán kinh phí khi thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo từng nhu cầu cụ thể.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện cung ứng dịch vụ có trách nhiệm sử dụng hóa đơn, chứng từ, quản lý thu, chi, thực hiện nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành; thông báo, niêm yết, công khai mức giá dịch vụ tại trụ sở, cơ quan, đơn vị.

2. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công trong giá dịch vụ được điều chỉnh tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh mức lương cơ sở và các chi phí cấu thành giá dịch vụ được điều chỉnh tương ứng theo quy định.

Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật hoặc mức lương cơ sở thì áp dụng theo văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và xã hội, Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021. Quyết định này thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành về Quy định Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TẠI THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Giá tính đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý, không tính khấu hao máy móc, thiết bị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ - UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:****Bảng 6:**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại	Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,1			Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,2		
			khó khăn				Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)
I.Ngoại nghiệp								28%			28%	
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.201.304	11.753	222.253	2.435.310	681.887	3.117.197	2.477.145	693.601	3.170.746
			2	2.927.517	14.691	222.253	3.164.462	886.049	4.050.511	3.220.050	901.614	4.121.664
			3	3.755.723	19.589	222.253	3.997.565	1.119.318	5.116.883	4.069.486	1.139.456	5.208.942
			4	4.948.160	25.465	222.253	5.195.879	1.454.846	6.650.725	5.291.009	1.481.483	6.772.492
			5	6.321.258	32.321	222.253	6.575.833	1.841.233	8.417.066	6.696.465	1.875.010	8.571.476
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hè phố		1	2.641.565	14.104	222.253	2.877.922	805.818	3.683.740	2.928.123	819.875	3.747.998
			2	3.513.020	17.630	222.253	3.752.903	1.050.813	4.803.716	3.819.609	1.069.491	4.889.100
			3	4.506.867	23.506	222.253	4.752.627	1.330.736	6.083.363	4.838.932	1.354.901	6.193.833

	(có xây hồ, nắp đầy)		4	5.937.792	30.558	222.253	6.190.604	1.733.369	7.923.973	6.304.761	1.765.333	8.070.094
			5	7.585.509	38.785	222.253	7.846.548	2.197.034	10.043.582	7.991.308	2.237.566	10.228.874
2	Xây tường vây	điểm	1	2.508.934	6.691	462.088	2.977.713	833.760	3.811.473	3.016.396	844.591	3.860.987
			2	2.962.865	8.750	462.088	3.433.704	961.437	4.395.141	3.475.538	973.151	4.448.689
			3	3.604.721	10.294	462.088	4.077.103	1.141.589	5.218.692	4.123.522	1.154.586	5.278.108
			4	5.173.007	13.382	462.088	5.648.478	1.581.574	7.230.052	5.702.634	1.596.737	7.299.371
			5	6.066.294	16.985	462.088	6.545.368	1.832.703	8.378.070	6.607.260	1.850.033	8.457.293
3	Tiếp điểm	điểm	1	386.979	1.327	75.827	464.134	129.957	594.091	471.870	132.124	603.994
			2	466.307	1.736	75.827	543.870	152.284	696.154	553.612	155.011	708.624
			3	586.135	2.042	75.827	664.004	185.921	849.925	675.752	189.211	864.963
			4	730.961	2.552	75.827	809.340	226.615	1.035.956	823.954	230.707	1.054.661
			5	923.614	3.369	75.827	1.002.811	280.787	1.283.598	1.022.295	286.243	1.308.538
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	483.724	664	75.827	560.215	156.860	717.075	569.886	159.568	729.454
			2	582.884	868	75.827	659.579	184.682	844.261	671.757	188.092	859.849
			3	732.669	1.021	75.827	809.517	226.665	1.036.182	824.202	230.777	1.054.979
			4	913.701	1.276	75.827	990.804	277.425	1.268.229	1.009.071	282.540	1.291.611
			5	1.154.518	1.685	75.827	1.232.030	344.968	1.576.998	1.256.385	351.788	1.608.173
5	Đo ngầm khi đo độ	điểm	1	106.053	479	423	106.955	29.947	136.902	109.355	30.619	139.974
			2	130.148	697	423	131.267	36.755	168.022	134.168	37.567	171.736

	cao lượng giác		3	168.663	871	423	169.956	47.588	217.544	173.466	48.571	222.037
			4	225.300	1.176	423	226.898	63.532	290.430	231.268	64.755	296.023
			5	335.035	1.568	4.228	340.830	95.433	436.263	347.636	97.338	444.974
6	Đo ngắm	điểm	1	1.060.530	4.790	4.228	1.069.548	299.473	1.369.021	1.093.546	306.193	1.399.738
			2	1.301.476	6.967	4.228	1.312.672	367.548	1.680.220	1.341.684	375.671	1.717.355
			3	1.686.626	8.709	4.228	1.699.563	475.878	2.175.440	1.734.664	485.706	2.220.370
			4	2.252.998	11.757	4.228	2.268.984	635.315	2.904.299	2.312.681	647.551	2.960.231
			5	3.350.346	15.676	4.228	3.370.250	943.670	4.313.920	3.438.303	962.725	4.401.028
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	257.717	0	0	257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130
8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	257.717			257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130
II. Nội nghiệp								15%			15%	
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	385.078	2.594	38.297	425.969	119.271	545.240	435.138	121.839	556.977

2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.254	259	3.830	23.343	6.536	29.879	23.801	6.664	30.466
---	------------------------------------	------	-----	--------	-----	-------	--------	-------	--------	--------	-------	--------

Ghi chú: Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường vây + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

II. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Bảng 7: Giá đo đạc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1				Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2			
							Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
								Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp			Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	
								25 %	15 %			25 %	15 %	
1	Tỷ lệ 1/500	1	8.115.546	38.302	11.046	653.327	8.818.223	1.807.975	237.948	10.864.146	8.984.740	1.842.961	241.934	11.069.636
		2	9.392.203	44.782	15.021	653.327	10.105.334	2.110.708	249.375	12.465.417	10.296.553	2.151.402	253.642	12.701.597
		3	10.925.202	54.572	18.669	653.327	11.651.770	2.478.354	260.753	14.390.877	11.872.609	2.525.985	265.300	14.663.894
		4	12.785.229	65.942	21.383	653.327	13.525.882	2.922.134	275.602	16.723.618	13.782.671	2.978.130	280.523	17.041.323
		5	14.996.236	80.796	25.626	653.327	15.755.986	3.449.920	293.446	19.499.352	16.055.574	3.515.872	298.813	19.870.260
2	Tỷ lệ 1/1000	1	2.699.211	17.949	7.077	278.219	3.002.456	564.712	111.541	3.678.709	3.059.925	575.892	113.454	3.749.271
		2	3.096.363	19.530	6.371	278.219	3.400.482	655.818	116.582	4.172.882	3.466.025	668.787	118.631	4.253.443

		3	3.829.085	21.282	8.340	278.219	4.136.927	828.639	123.356	5.088.921	4.216.576	844.850	125.576	5.187.003
		4	5.124.391	25.054	10.429	278.219	5.438.093	1.139.768	131.853	6.709.714	5.541.237	1.161.496	134.288	6.837.021
		5	6.278.443	29.845	13.018	278.219	6.599.526	1.412.388	142.496	8.154.410	6.724.612	1.439.156	145.198	8.308.966
3	Tỷ lệ 1/2000	1	1.159.942	8.149	3.801	99.852	1.271.744	242.719	45.130	1.559.593	1.296.414	247.537	45.940	1.589.891
		2	1.325.414	9.290	3.625	99.852	1.438.181	280.373	47.503	1.766.058	1.466.219	285.929	48.375	1.800.523
		3	1.544.798	10.482	4.590	99.852	1.659.721	330.703	50.536	2.040.961	1.692.083	337.216	51.483	2.080.782
		4	1.907.819	12.262	3.538	99.852	2.023.471	427.635	46.940	2.498.046	2.062.331	435.920	47.797	2.546.049
		5	2.432.920	15.143	4.666	99.852	2.552.581	553.844	50.581	3.157.006	2.601.576	564.514	51.528	3.217.618
4	Tỷ lệ 1/5000	1	367.435	2.811	550	18.595	389.391	85.957	6.834	482.182	397.036	87.686	6.943	491.665
		2	421.639	3.221	558	18.595	444.012	98.653	7.410	550.076	452.747	100.630	7.534	560.911
		3	487.247	3.480	1.298	18.595	510.620	113.828	8.297	632.744	520.677	116.101	8.441	645.219
		4	566.510	3.807	2.298	18.595	591.210	131.980	9.493	732.683	602.873	134.611	9.665	747.149
6	Tỷ lệ 1/10.000	1	178.909	207	179	2.770	182.065	43.642	1.124	226.832	185.740	44.527	1.145	231.412
		2	205.701	1.225	181	2.770	209.878	50.595	1.125	261.597	214.082	51.612	1.145	266.839
		3	237.855	1.387	422	2.770	242.435	58.674	1.161	302.270	247.275	59.850	1.181	308.306
		4	276.437	1.290	747	2.770	281.243	68.294	1.210	350.748	286.845	69.661	1.230	357.737

Ghi chú:

- Giá tại Bảng 7 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín

mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của Bảng 7 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và Giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 7;
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 7 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 10% mức quy định tại Bảng 7;

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại Bảng 7.

III. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

Bảng 8:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1				Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2			
							Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
								Ngoại Nghiệp 25 %	Nội nghiệp 15 %			Ngoại Nghiệp 25 %	Nội nghiệp 15 %	
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	488.815	9.003	960	109.975	608.753	105.125	28.238	742.116	621.141	107.658	28.576	757.375
	Thửa		293.741	1.693	738	10.043	306.216	69.138	4.450	379.804	313.171	70.750	4.526	388.446
	Ha	2	608.980	10.213	960	109.975	730.129	135.469	28.238	893.836	745.542	138.759	28.576	912.877
	Thửa		351.378	2.071	787	10.043	364.280	83.136	4.760	452.176	372.595	85.077	4.843	462.515
	Ha	3	766.470	12.231	960	109.975	889.635	175.346	28.238	1.093.219	909.015	179.627	28.576	1.117.218
	Thửa		420.831	2.701	880	10.043	434.455	100.473	4.884	539.813	444.416	102.821	4.970	552.207
	Ha	4	970.387	15.055	960	109.975	1.096.377	227.031	28.238	1.351.646	1.120.891	232.596	28.576	1.382.062

	Thửa	5	512.260	3.583	993	10.043	526.880	121.677	6.026	654.582	539.007	124.523	6.137	669.667
	Ha		1.235.297	18.282	960	109.975	1.364.514	294.066	28.238	1.686.818	1.395.699	301.298	28.576	1.725.573
	Thửa		615.861	4.591	1.114	10.043	631.609	146.626	6.766	785.001	646.187	150.058	6.893	803.139
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	178.825	3.133	272	21.934	204.164	39.007	7.221	250.392	208.693	39.957	7.330	255.979
	Thửa		113.141	810	602	9.981	124.535	25.104	3.618	153.256	127.229	25.681	3.676	156.586
	Ha	2	224.115	3.587	272	21.934	249.908	50.443	7.221	307.571	255.576	51.678	7.330	314.584
	Thửa		133.756	968	620	9.981	145.325	30.117	3.728	179.170	148.504	30.812	3.788	183.104
	Ha	3	282.832	4.343	272	21.934	309.381	65.311	7.221	381.913	316.529	66.916	7.330	390.774
	Thửa		159.138	1.230	651	9.981	171.000	36.233	3.910	211.143	174.779	37.072	3.974	215.824
	Ha	4	359.301	5.402	272	21.934	386.909	84.693	7.221	478.822	395.982	86.779	7.330	490.091
	Thửa		190.543	1.597	692	9.981	202.814	43.766	4.162	250.742	207.335	44.780	4.232	256.347
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	76.027	1.126	76	4.716	81.945	16.963	2.114	101.022	83.868	17.381	2.152	103.400
	Thửa		150.393	830	615	8.788	160.625	33.973	3.710	198.308	164.189	34.764	3.770	202.723
	Ha	2	89.340	1.297	76	4.716	95.429	20.334	2.114	117.876	97.687	20.836	2.152	120.674
	Thửa		179.172	992	643	8.788	189.595	40.929	3.882	234.406	193.836	41.883	3.946	239.665
	Ha	3	105.271	1.580	76	4.716	111.643	24.388	2.114	138.145	114.303	24.990	2.152	141.444
	Thửa		212.862	1.263	671	8.788	223.583	49.135	4.056	276.775	228.616	50.282	4.123	283.021
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	16.201	218	9	439	16.867	3.748	281	20.897	17.277	3.841	287	21.404
	Thửa		213.243	1.182	695	8.933	224.053	48.893	4.272	277.218	229.104	50.035	4.345	283.484

	Ha	2	19.153	256	9	439	19.857	4.496	281	24.634	20.341	4.607	287	25.235
	Thửa		252.551	1.433	719	8.933	263.636	58.500	4.445	326.582	269.612	59.868	4.521	334.001
	Ha	3	22.693	319	9	439	23.461	5.396	281	29.138	24.033	5.530	287	29.850
	Thửa		303.396	1.850	784	8.933	314.962	70.631	4.865	390.459	322.139	72.283	4.951	399.373
	Ha	4	26.942	345	9	439	27.734	6.465	281	34.480	28.414	6.625	287	35.326
	Thửa		358.644	2.017	809	8.933	370.402	84.206	5.037	459.645	378.876	86.176	5.126	470.178

Ghi chú:

1. Giá chỉnh lý BĐDC tại Bảng 8 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 90% mức quy định của Bảng 8;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 80% mức quy định của Bảng 8;
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC.

2. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại Bảng 9.

Bảng 9:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Đơn giá dẫn phẩm PCKV 0,1			Đơn giá dẫn phẩm PCKV 0,2		
			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)

Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	71.069	10.660	81.729	72.924	10.939	83.862
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	27.936	4.190	32.126	28.665	4.300	32.964
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.685	1.453	11.138	9.938	1.491	11.429
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.452	218	1.670	1.490	223	1.713
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738

IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

Bảng 10:

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Vật liệu	Đơn giá PCKV 0,1				Đơn giá PCKV 0,2			
						Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
							Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp			Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	
I	1, Đất đô thi						25%	15%			25%	15%	
1	Dưới 100 m2	1.976.411	1.319	428	13.067	1.991.224	419.432	47.024	2.457.681	2.040.738	429.748	48.262	2.518.748
2	Từ 100 đến 300 m2	2.346.988	1.566	508	15.517	2.364.579	498.076	55.841	2.918.496	2.423.376	510.325	57.311	2.991.013

3	Trên 300 đến 500 m2	2.487.957	1.659	539	16.355	2.506.510	528.659	58.781	3.093.950	2.568.832	541.661	60.328	3.170.821
4	Trên 500 đến 1000 m2	3.046.967	2.031	659	20.122	3.069.780	646.623	72.493	3.788.896	3.146.114	662.526	74.401	3.883.041
5	Trên 1000 đến 3000m2	4.182.431	2.783	904	27.570	4.213.688	886.921	99.901	5.200.510	4.318.476	908.733	102.531	5.329.740
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	6.423.336	4.222	1.390	39.736	6.468.685	1.363.155	152.410	7.984.249	6.629.605	1.396.680	156.433	8.182.717
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.708.004	5.067	1.668	47.684	7.762.422	1.635.786	182.892	9.581.099	7.955.526	1.676.016	187.720	9.819.261
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.350.337	5.489	1.807	51.657	8.409.290	1.772.101	198.133	10.379.524	8.618.486	1.815.684	203.363	10.637.533
9	Trên 50 đến 100 ha	8.992.671	5.911	1.946	55.631	9.056.159	1.908.417	213.374	11.177.949	9.281.447	1.955.352	219.006	11.455.804
10	Trên 100 đến 500 ha	10.277.338	6.756	2.224	63.578	10.349.896	2.181.047	243.856	12.774.799	10.607.368	2.234.687	250.293	13.092.348
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.562.005	7.600	2.502	71.525	11.643.633	2.453.678	274.338	14.371.649	11.933.289	2.514.023	281.579	14.728.891
II	I, Đất ngoài đô thị												
1	Dưới 100 m2	1.317.607	1.091	373	13.067	1.332.139	279.836	31.919	1.643.894	1.365.148	286.713	32.745	1.684.605
2	Từ 100 đến 300 m2	1.564.659	1.296	443	15.517	1.581.915	332.305	37.904	1.952.124	1.621.113	340.471	38.884	2.000.469
3	Trên 300 đến 500 m2	1.664.452	1.373	473	16.355	1.682.652	354.163	39.900	2.076.715	1.724.344	362.867	40.932	2.128.142
4	Trên 500 đến 1000 m2	2.026.308	1.681	575	20.122	2.048.686	430.685	48.892	2.528.263	2.099.446	441.269	50.155	2.590.871
5	Trên 1000 đến 3000m2	2.776.184	2.303	788	27.570	2.806.844	590.279	66.859	3.463.983	2.876.387	604.785	68.587	3.549.759
6	Trên 3000 đến	4.282.224	3.487	1.213	39.736	4.326.661	909.466	103.319	5.339.446	4.433.941	931.816	106.001	5.471.758

	10,000 m2												
7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.138.669	4.184	1.456	47.684	5.191.993	1.091.359	123.983	6.407.336	5.320.729	1.118.179	127.202	6.566.110
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.566.892	4.533	1.578	51.657	5.624.659	1.182.306	134.315	6.941.280	5.764.123	1.211.361	137.802	7.113.286
9	Trên 50 đến 100 ha	5.995.114	4.881	1.457	55.631	6.057.084	1.273.253	144.611	7.474.947	6.207.276	1.304.543	148.366	7.660.184
10	Trên 100 đến 500 ha	6.851.559	5.579	1.942	63.578	6.922.657	1.455.146	165.311	8.543.114	7.094.305	1.490.906	169.602	8.754.813
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.708.004	6.276	2.184	71.525	7.787.989	1.637.039	185.975	9.611.003	7.981.093	1.677.269	190.803	9.849.165

Ghi chú

1. Giá tại Bảng 10 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 50% mức tại Mục 6 (đo ngắm) Bảng 6.

2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất liền kề trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Giá quy định tại Bảng 10.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì Giá được áp dụng bằng 25% mức quy định tại Bảng 10.

V. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì được tính giá nhân công bằng 40% và giá vật tư, công cụ, thiết bị bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 10; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính giá nhân công bằng 20% và giá vật tư, công cụ, thiết bị bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 10.

2. Trường hợp chỉ xử lý công việc nội nghiệp, không thực hiện đo đạc ngoài thực địa thì mức chi phí được tính bằng 15% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản chỉnh lý trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

VI. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại Bảng 10 được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 10. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% lần Giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì Giá được tính bằng 70% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 10 (không kể đo lưới).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 10; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính giá bằng 50% mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 30% lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 10.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ BUÔN HỒ
(Giá tính đủ chi phí)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ - UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:

Bảng 11:

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại	Nhân công	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm mức (VND) PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
			khó khăn								0,3	0,4	0,5	0,7
I.Ngoại nghiệp									28%					
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.184.818	11.753	56.880	222.253	2.475.705	693.197	3.168.902	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	2.905.345	14.691	72.680	222.253	3.214.970	900.192	4.115.162	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	3.730.444	19.589	85.320	222.253	4.057.606	1.136.130	5.193.736	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	4.916.811	25.465	107.440	222.253	5.271.969	1.476.151	6.748.121	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	6.276.531	32.321	113.760	222.253	6.644.865	1.860.562	8.505.428	1,019	1,038	1,058	1,096
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hệ phố (có xây hố, nắp đầy)		1	2.621.782	14.104	56.880	222.253	2.915.019	816.205	3.731.225	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	3.486.414	17.630	72.680	222.253	3.798.977	1.063.714	4.862.691	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	4.476.533	23.506	85.320	222.253	4.807.612	1.346.131	6.153.744	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	5.900.173	30.558	107.440	222.253	6.260.425	1.752.919	8.013.344	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	7.531.837	38.785	113.760	222.253	7.906.636	2.213.858	10.120.494	1,019	1,038	1,058	1,096
2	Xây tường vây	điểm	1	2.432.417	6.691	56.880	462.088	2.958.076	828.261	3.786.337	1,016	1,032	1,048	1,080
			2	2.853.500	8.750	56.880	462.088	3.381.218	946.741	4.327.959	1,015	1,029	1,044	1,073
			3	3.449.540	10.294	69.520	462.088	3.991.442	1.117.604	5.109.046	1,013	1,027	1,040	1,067

			4	4.888.763	13.382	82.160	462.088	5.446.394	1.524.990	6.971.384	1,011	1,022	1,033	1,055
			5	5.724.986	16.985	91.640	462.088	6.295.700	1.762.796	8.058.496	1,011	1,022	1,032	1,054
3	Tiếp điểm	điểm	1	386.076	1.327	56.880	75.827	520.110	145.631	665.741	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	467.409	1.736	72.680	75.827	617.652	172.943	790.595	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	584.923	2.042	85.320	75.827	748.112	209.471	957.584	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	729.254	2.552	107.440	75.827	915.074	256.221	1.171.295	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	926.779	3.369	113.760	75.827	1.119.735	313.526	1.433.261	1,021	1,042	1,063	1,105
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	482.595	664	56.880	75.827	615.966	172.470	788.436	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	584.262	868	72.680	75.827	733.637	205.418	939.055	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	731.154	1.021	85.320	75.827	893.322	250.130	1.143.452	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	911.568	1.276	107.440	75.827	1.096.111	306.911	1.403.022	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	1.158.473	1.685	113.760	75.827	1.349.745	377.929	1.727.674	1,021	1,042	1,063	1,105
5	Đo ngắm khi đo độ cao lượng giác	điểm	1	107.373	479	2.257	423	110.532	30.949	141.480	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	131.537	697	3.410	423	136.067	38.099	174.165	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	169.149	871	4.070	423	174.513	48.864	223.376	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	224.270	1.176	5.581	423	231.449	64.806	296.255	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	335.120	1.568	7.413	4.228	348.328	97.532	445.860	1,020	1,041	1,061	1,102
6	Đo ngắm	điểm	1	1.073.728	4.790	22.571	4.228	1.105.316	309.489	1.414.805	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	1.315.368	6.967	34.103	4.228	1.360.667	380.987	1.741.653	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	1.691.487	8.709	40.702	4.228	1.745.126	488.635	2.233.761	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	2.242.696	11.757	55.811	4.228	2.314.491	648.058	2.962.549	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	3.351.199	15.676	74.127	4.228	3.445.230	964.664	4.409.894	1,020	1,041	1,061	1,102
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	264.164				264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122

8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	264.164				264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122
II. Nội nghiệp									15%					
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	394.247	2.594	1.953	38.297	437.091	122.385	559.476	1,023	1,047	1,070	1,116
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.712	259	195	3.830	23.997	6.719	30.716	1,023	1,047	1,070	1,116

Ghi chú: Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường vây + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

II. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Giá đo đạc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp:

Bảng 12:

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Chi phí KHTB	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
									Ngoại Nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
1	Tỷ lệ 1/200	1	27.666.819	63.530	82.180	418.110	1.521.516	29.752.154	6.575.523	517.509	36.845.187	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	32.197.847	70.616	78.335	470.851	1.521.516	34.339.165	7.673.579	546.727	42.559.471	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	37.144.652	248.395	84.980	575.694	1.521.516	39.575.237	8.934.410	575.640	49.085.286	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	42.898.948	266.429	96.485	678.752	1.521.516	45.462.130	10.326.165	623.621	56.411.916	1,020	1,040	1,061	1,101

2	Tỷ lệ 1/500	1	8.157.456	38.302	11.046	91.266	653.327	8.951.398	1.830.643	244.324	11.026.365	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	9.433.356	44.782	15.021	108.563	653.327	10.255.049	2.136.630	256.280	12.647.958	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	10.965.369	54.572	18.669	143.602	653.327	11.835.539	2.511.912	268.184	14.615.635	1,020	1,040	1,060	1,101
		4	12.824.175	65.942	21.383	181.962	653.327	13.746.789	2.963.802	283.737	16.994.328	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	15.034.090	80.796	25.626	224.513	653.327	16.018.353	3.500.561	302.416	19.821.331	1,020	1,040	1,060	1,100
3	Tỷ lệ 1/1000	1	2.723.090	17.949	7.077	44.839	278.219	3.071.174	576.024	115.062	3.762.259	1,021	1,042	1,063	1,106
		2	3.122.007	19.530	6.371	50.508	278.219	3.476.635	668.603	120.333	4.265.571	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	3.853.880	21.282	8.340	59.933	278.219	4.221.655	842.986	127.457	5.192.098	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	5.139.974	25.054	10.429	74.117	278.219	5.527.793	1.154.686	136.357	6.818.836	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	6.291.161	29.845	13.018	112.031	278.219	6.724.274	1.430.140	150.557	8.304.971	1,020	1,040	1,060	1,099
4	Tỷ lệ 1/2000	1	1.170.133	8.149	3.801	20.459	99.852	1.302.394	246.816	47.270	1.596.479	1,021	1,042	1,063	1,105
		2	1.336.347	9.290	3.625	22.547	99.852	1.471.660	284.976	49.763	1.806.400	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	1.555.963	10.482	4.590	25.827	99.852	1.696.714	335.942	52.942	2.085.597	1,021	1,042	1,062	1,104
		4	1.916.350	12.262	3.538	30.596	99.852	2.062.598	433.691	49.175	2.545.464	1,020	1,041	1,061	1,101
		5	2.441.074	15.143	4.666	38.772	99.852	2.599.507	561.558	52.991	3.214.057	1,020	1,040	1,060	1,100
5	Tỷ lệ 1/5000	1	370.188	2.811	550	6.891	18.595	399.035	87.750	7.205	493.990	1,021	1,041	1,062	1,103
		2	424.576	3.221	558	7.842	18.595	454.791	100.683	7.809	563.283	1,021	1,041	1,062	1,103
		3	490.419	3.480	1.298	8.621	18.595	522.414	116.049	8.733	647.195	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	570.012	3.807	2.298	9.292	18.595	604.003	134.367	9.981	748.350	1,020	1,041	1,061	1,102

6	Tỷ lệ 1/10.000	1	180.079	207	179	3.090	2.770	186.325	44.486	1.257	232.068	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	206.932	1.225	181	3.511	2.770	214.620	51.552	1.262	267.434	1,020	1,041	1,061	1,102
		3	239.160	1.387	422	3.850	2.770	247.590	59.724	1.304	308.618	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	277.829	1.290	747	4.879	2.770	287.515	69.425	1.472	358.413	1,020	1,040	1,060	1,101

Ghi chú:

1. Giá tại Bảng 12 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của Bảng 12 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì Giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 12.

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 12 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 10% mức quy định tại Bảng 12;

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại (Bảng 12).

III. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

Bảng 13:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKH 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực			
									Ngoại Nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ	Ha	1	501.202	9.003	960	454	109.975	621.595	107.658	28.644	757.897	1,025	1,049	1,074	1,124

1/500	Thửa		297.898	1.693	738	7.878	10.043	318.251	71.958	4.563	394.771	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	624.394	10.213	960	454	109.975	745.996	138.759	28.644	913.399	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		356.333	2.071	787	9.799	10.043	379.034	86.621	4.882	470.537	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	785.849	12.231	960	454	109.975	909.469	179.627	28.644	1.117.740	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		426.760	2.701	880	13.361	10.043	453.745	105.083	5.012	563.840	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	994.901	15.055	960	454	109.975	1.121.345	232.596	28.644	1.382.585	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		519.551	3.583	993	17.487	10.043	551.658	127.607	6.184	685.449	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	1.266.481	18.282	960	454	109.975	1.396.153	301.298	28.644	1.726.095	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		624.634	4.591	1.114	22.120	10.043	662.502	154.050	6.945	823.497	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	183.354	3.133	272	124	21.934	208.817	39.957	7.349	256.122	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		114.815	810	602	3.220	9.981	129.429	26.179	3.707	159.315	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	229.784	3.587	272	124	21.934	255.701	51.678	7.349	314.727	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		135.709	968	620	3.973	9.981	151.251	31.445	3.820	186.516	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	289.979	4.343	272	124	21.934	316.653	66.916	7.349	390.917	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		161.448	1.230	651	5.226	9.981	178.536	37.955	4.007	220.498	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	368.374	5.402	272	124	21.934	396.106	86.779	7.349	490.234	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		193.300	1.597	692	7.003	9.981	212.573	46.032	4.267	262.872	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	470.333	6.612	272	124	21.934	499.276	112.571	7.349	619.195	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		230.961	2.016	742	9.062	9.981	252.762	55.578	4.567	312.908	1,023	1,047	1,070	1,117

Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	77.950	1.126	76	26	4.716	83.894	17.381	2.156	103.430	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		152.526	830	615	3.309	8.788	166.068	35.180	3.802	205.050	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	91.599	1.297	76	26	4.716	97.713	20.836	2.156	120.704	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		181.695	992	643	4.348	8.788	196.466	42.485	3.979	242.930	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	107.931	1.580	76	26	4.716	114.329	24.990	2.156	141.474	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		215.833	1.263	671	5.380	8.788	231.935	51.054	4.158	287.147	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	127.530	1.977	76	26	4.716	134.325	29.988	2.156	166.469	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		257.199	1.641	706	6.682	8.788	275.015	61.443	4.387	340.845	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	5	151.036	2.431	76	26	4.716	158.285	35.979	2.156	196.419	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		309.358	2.074	687	9.192	8.788	330.098	74.484	4.824	409.407	1,023	1,047	1,070	1,116
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	16.610	218	9	4	439	17.281	3.841	288	21.409	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		216.288	1.182	695	4.824	8.933	231.922	50.680	4.380	286.983	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	19.637	256	9	4	439	20.345	4.607	288	25.240	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		256.120	1.433	719	5.532	8.933	272.737	60.588	4.558	337.883	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	23.266	319	9	4	439	24.037	5.530	288	29.855	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		307.685	1.850	784	7.310	8.933	326.562	73.323	4.990	404.875	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	27.621	345	9	4	439	28.418	6.625	288	35.331	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		363.652	2.017	809	8.031	8.933	383.442	87.250	5.166	475.858	1,023	1,047	1,070	1,117

Ghi chú:

- Giá chỉnh lý BĐDC tại Bảng 13 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 13;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 80% lần mức quy định của Bảng 13;
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC;
- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại Bảng 14.

Bảng 14:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp (Nhân công)	Chi phí chung (15%)	Đơn giá dẫn phẩm (đồng)	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
						0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	72.924	10.939	83.862	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	28.665	4.300	32.964	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.938	1.491	11.429	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.490	223	1.713	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127

IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**Bảng 15:**

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm có mức PCKV 0,2 (Đồng / thửa)	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực			
								Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp		0,3	0,4	0,5	0,7
I	1, Đất đô thi							25%	15%					
1	Dưới 100 m2	2.025.925	1.319	428	3.639	13.067	2.044.377	430.550	48.326	2.523.254	1,024	1,049	1,073	1,122
2	Từ 100 đến 300 m2	2.405.786	1.566	508	4.322	15.517	2.427.698	511.278	57.388	2.996.364	1,024	1,049	1,073	1,122
3	Trên 300 đến 500 m2	2.550.279	1.659	539	4.581	16.355	2.573.413	542.672	60.409	3.176.494	1,024	1,049	1,073	1,122
4	Trên 500 đến 1000 m2	3.123.301	2.031	659	5.604	20.122	3.151.718	663.762	74.500	3.889.981	1,024	1,049	1,073	1,122
5	Trên 1000 đến 3000m2	4.287.218	2.783	904	7.679	27.570	4.326.154	910.427	102.667	5.339.248	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	6.584.256	4.222	1.390	11.720	39.736	6.641.325	1.399.288	156.626	8.197.239	1,024	1,049	1,073	1,122
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.901.108	5.067	1.668	14.064	47.684	7.969.590	1.679.146	187.951	9.836.687	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.559.533	5.489	1.807	15.236	51.657	8.633.723	1.819.075	203.614	10.656.411	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	9.217.959	5.911	1.946	16.409	55.631	9.297.855	1.959.004	219.276	11.476.135	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	10.534.810	6.756	2.224	18.753	63.578	10.626.120	2.238.861	250.601	13.115.583	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.851.661	7.600	2.502	21.097	71.525	11.954.385	2.518.719	281.926	14.755.031	1,024	1,049	1,073	1,122
II	1, Đất ngoài đô thi													
1	Dưới 100 m2	1.350.617	1.091	373	2.872	13.067	1.368.020	287.335	32.802	1.688.157	1,024	1,049	1,073	1,122
2	Từ 100 đến 300 m2	1.603.857	1.296	443	3.411	15.517	1.624.524	341.210	38.953	2.004.686	1,024	1,049	1,073	1,122
3	Trên 300 đến 500 m2	1.706.144	1.373	473	3.615	16.355	1.727.958	363.650	41.004	2.132.612	1,024	1,049	1,073	1,122
4	Trên 500 đến 1000	2.077.068	1.681	575	4.423	20.122	2.103.869	442.227	50.244	2.596.340	1,024	1,049	1,073	1,122

	m2													
5	Trên 1000 đến 3000m2	2.845.726	2.303	788	6.060	27.570	2.882.447	606.097	68.709	3.557.253	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	4.389.504	3.487	1.213	9.238	39.736	4.443.179	933.837	106.174	5.483.191	1,024	1,049	1,073	1,122
7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.267.405	4.184	1.456	11.086	47.684	5.331.815	1.120.605	127.409	6.579.829	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.706.356	4.533	1.578	12.009	51.657	5.776.132	1.213.989	138.027	7.128.148	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	6.145.306	4.881	1.457	12.933	55.631	6.220.209	1.307.372	148.608	7.676.189	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	7.023.207	5.579	1.942	14.781	63.578	7.109.086	1.494.140	169.879	8.773.105	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.901.108	6.276	2.184	16.628	71.525	7.997.722	1.680.907	191.114	9.869.743	1,024	1,049	1,073	1,122

Ghi chú

1. Giá tại Bảng 15 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 50% mức tại Mục 6 (đo ngắm) Bảng 11.

2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Giá quy định tại Bảng 15.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì Giá được áp dụng bằng 25% mức quy định tại Bảng 15.

V. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì được tính giá nhân công 40% và giá vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 15; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì giá nhân công tính 20% và giá vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 15.

2. Trường hợp chỉ xử lý công việc nội nghiệp, không thực hiện đo đạc ngoài thực địa thì mức chi phí được tính bằng 15% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản chỉnh lý trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

VI. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản:

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 15. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% lần Giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì giá được tính bằng 70% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 15 (không kể đo lưới);

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% lần giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 15; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính giá bằng 50% mức đo đạc của tầng sát mặt đất;

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 30% mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 15.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục IV
GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG – THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Giá tính đủ chi phí)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ - UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A: GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:

Bảng 16:

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,1			Đơn giá sản phẩm mức PCKV 0,2		
								Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Tổng cộng (VND)
I.Ngoại nghiệp									28%				
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.201.304	11.753	56.880	222.253	2.492.190	697.813	3.190.004	2.534.025	709.527	3.243.552
			2	2.927.517	14.691	72.680	222.253	3.237.142	906.400	4.143.541	3.292.730	921.964	4.214.695
			3	3.755.723	19.589	85.320	222.253	4.082.885	1.143.208	5.226.092	4.154.806	1.163.346	5.318.152
			4	4.948.160	25.465	107.440	222.253	5.303.319	1.484.929	6.788.248	5.398.449	1.511.566	6.910.015
			5	6.321.258	32.321	113.760	222.253	6.689.593	1.873.086	8.562.679	6.810.225	1.906.863	8.717.088
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố, nắp đầy)		1	2.641.565	14.104	56.880	222.253	2.934.802	821.745	3.756.546	2.985.003	835.801	3.820.804
			2	3.513.020	17.630	72.680	222.253	3.825.583	1.071.163	4.896.747	3.892.289	1.089.841	4.982.130
			3	4.506.867	23.506	85.320	222.253	4.837.947	1.354.625	6.192.572	4.924.252	1.378.791	6.303.043
			4	5.937.792	30.558	107.440	222.253	6.298.044	1.763.452	8.061.496	6.412.201	1.795.416	8.207.617
			5	7.585.509	38.785	113.760	222.253	7.960.308	2.228.886	10.189.195	8.105.068	2.269.419	10.374.487
2	Xây tường	điểm	1	2.508.934	6.691	56.880	462.088	3.034.593	849.686	3.884.279	3.073.276	860.517	3.933.793
			2	2.962.865	8.750	56.880	462.088	3.490.584	977.363	4.467.947	3.532.418	989.077	4.521.495

	vây		3	3.604.721	10.294	69.520	462.088	4.146.623	1.161.054	5.307.677	4.193.042	1.174.052	5.367.094
			4	5.173.007	13.382	82.160	462.088	5.730.638	1.604.579	7.335.216	5.784.794	1.619.742	7.404.536
			5	6.066.294	16.985	91.640	462.088	6.637.008	1.858.362	8.495.370	6.698.900	1.875.692	8.574.592
3	Tiếp điểm	điểm	1	386.979	1.327	56.880	75.827	521.014	145.884	666.898	528.750	148.050	676.800
			2	466.307	1.736	72.680	75.827	616.550	172.634	789.184	626.292	175.362	801.654
			3	586.135	2.042	85.320	75.827	749.324	209.811	959.135	761.072	213.100	974.173
			4	730.961	2.552	107.440	75.827	916.780	256.699	1.173.479	931.394	260.790	1.192.184
			5	923.614	3.369	113.760	75.827	1.116.571	312.640	1.429.210	1.136.055	318.095	1.454.151
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	483.724	664	56.880	75.827	617.095	172.787	789.881	626.766	175.494	802.260
			2	582.884	868	72.680	75.827	732.259	205.033	937.292	744.437	208.442	952.879
			3	732.669	1.021	85.320	75.827	894.837	250.554	1.145.391	909.522	254.666	1.164.188
			4	913.701	1.276	107.440	75.827	1.098.244	307.508	1.405.753	1.116.511	312.623	1.429.134
			5	1.154.518	1.685	113.760	75.827	1.345.790	376.821	1.722.611	1.370.145	383.641	1.753.786
5	Đo ngắmkhi đo độ cao lượng giác	điểm	1	106.053	479	2.257	423	109.212	30.579	139.791	111.612	31.251	142.863
			2	130.148	697	3.410	423	134.677	37.710	172.387	137.579	38.522	176.101
			3	168.663	871	4.070	423	174.026	48.727	222.754	177.537	49.710	227.247
			4	225.300	1.176	5.581	423	232.479	65.094	297.574	236.849	66.318	303.167
			5	335.035	1.568	7.413	4.228	348.243	97.508	445.751	355.048	99.414	454.462
6	Đo ngắmkhi đo độ cao lượng giác	điểm	1	1.060.530	4.790	22.571	4.228	1.092.119	305.793	1.397.912	1.116.116	312.513	1.428.629
			2	1.301.476	6.967	34.103	4.228	1.346.775	377.097	1.723.871	1.375.787	385.220	1.761.007
			3	1.686.626	8.709	40.702	4.228	1.740.265	487.274	2.227.539	1.775.366	497.102	2.272.468
			4	2.252.998	11.757	55.811	4.228	2.324.794	650.942	2.975.737	2.368.491	663.178	3.031.669
			5	3.350.346	15.676	74.127	4.228	3.444.377	964.425	4.408.802	3.512.430	983.480	4.495.910
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ	điểm	1-5	257.717	0	0	0	257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130

	cao lượng giác												
8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	257.717				257.717	72.161	329.878	264.164	73.966	338.130
II. Nội nghiệp									15%			15%	
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	385.078	2.594	1.953	38.297	427.921	119.818	547.739	437.091	122.385	559.476
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.254	259	195	3.830	23.538	6.591	30.129	23.997	6.719	30.716

Ghi chú: Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường vây + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

II. ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Giá đo đặc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp:

Bảng 17:

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1				Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2			
								Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
									Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp			Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	
									25%	15%			25%	15%	
1	Tỷ lệ 1/500	1	8.115.546	38.302	11.046	91.266	653.327	8.909.488	1.826.809	240.338	10.976.635	9.076.006	1.861.795	244.324	11.182.125
		2	9.392.203	44.782	15.021	108.563	653.327	10.213.897	2.133.452	252.013	12.599.362	10.405.116	2.174.146	256.280	12.835.542
		3	10.925.202	54.572	18.669	143.602	653.327	11.795.373	2.509.449	263.637	14.568.458	12.016.211	2.557.080	268.184	14.841.475
		4	12.785.229	65.942	21.383	181.962	653.327	13.707.843	2.962.268	278.816	16.948.927	13.964.632	3.018.263	283.737	17.266.632
		5	14.996.236	80.796	25.626	224.513	653.327	15.980.499	3.500.042	297.050	19.777.591	16.280.088	3.565.994	302.416	20.148.499
2	Tỷ lệ 1/1000	1	2.699.211	17.949	7.077	44.839	278.219	3.047.295	573.242	113.149	3.733.686	3.104.764	584.422	115.062	3.804.247
		2	3.096.363	19.530	6.371	50.508	278.219	3.450.990	665.608	118.284	4.234.882	3.516.533	678.577	120.333	4.315.443
		3	3.829.085	21.282	8.340	59.933	278.219	4.196.860	840.489	125.236	5.162.584	4.276.509	856.700	127.457	5.260.666
		4	5.124.391	25.054	10.429	74.117	278.219	5.512.210	1.154.848	133.923	6.800.981	5.615.355	1.176.576	136.357	6.928.288
		5	6.278.443	29.845	13.018	112.031	278.219	6.711.556	1.431.464	147.855	8.290.875	6.836.642	1.458.232	150.557	8.445.431
3	Tỷ lệ 1/2000	1	1.159.942	8.149	3.801	20.459	99.852	1.292.203	245.618	46.460	1.584.281	1.316.873	250.436	47.270	1.614.578
		2	1.325.414	9.290	3.625	22.547	99.852	1.460.728	283.696	48.891	1.793.316	1.488.765	289.252	49.763	1.827.781
		3	1.544.798	10.482	4.590	25.827	99.852	1.685.549	334.729	51.995	2.072.273	1.717.910	341.241	52.942	2.112.093
		4	1.907.819	12.262	3.538	30.596	99.852	2.054.067	432.987	48.318	2.535.372	2.092.927	441.273	49.175	2.583.375
		5	2.432.920	15.143	4.666	38.772	99.852	2.591.353	561.099	52.044	3.204.495	2.640.348	571.768	52.991	3.265.108

4	Tỷ lệ 1/5000	1	367.435	2.811	550	6.891	18.595	396.282	87.244	7.096	490.621	403.927	88.973	7.205	500.105
		2	421.639	3.221	558	7.842	18.595	451.855	100.156	7.685	559.695	460.589	102.133	7.809	570.531
		3	487.247	3.480	1.298	8.621	18.595	519.242	115.496	8.589	643.326	529.298	117.770	8.733	655.801
		4	566.510	3.807	2.298	9.292	18.595	600.502	133.777	9.809	744.088	612.165	136.407	9.981	758.553
6	Tỷ lệ 1/10.000	1	178.909	207	179	3.090	2.770	185.156	44.227	1.237	230.620	188.831	45.112	1.257	235.200
		2	205.701	1.225	181	3.511	2.770	213.389	51.278	1.242	265.909	217.594	52.295	1.262	271.151
		3	237.855	1.387	422	3.850	2.770	246.285	59.432	1.284	307.001	251.125	60.608	1.304	313.037
		4	276.437	1.290	747	4.879	2.770	286.122	69.111	1.452	356.685	291.724	70.478	1.472	363.674

Ghi chú:

1. Giá tại Bảng 17 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của Bảng 17 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và Giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 17;
- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN quyền sử dụng đất thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 17 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 10% mức quy định tại Bảng 17;

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại Bảng 17.

III. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:**Bảng 18:**

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Đơn giá sản phẩm PCKV 0,1			Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2		
								Chi phí	Chi phí chung	Tổng	Chi phí	Chi phí chung	Tổng cộng

								trực tiếp	Ngoại Nghịệp 25%	Nội nghịệp 15%	cộng (VND)	trực tiếp	Ngoại Nghịệp 25%	Nội nghịệp 15%	(VND)
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	488.815	9.003	960	454	109.975	609.207	105.125	28.306	742.638	621.595	107.658	28.644	757.897
	Thửa		293.741	1.693	738	7.878	10.043	314.094	71.046	4.487	389.627	321.049	72.657	4.563	398.269
	Ha	2	608.980	10.213	960	454	109.975	730.583	135.469	28.306	894.358	745.996	138.759	28.644	913.399
	Thửa		351.378	2.071	787	9.799	10.043	374.078	85.521	4.799	464.399	382.394	87.461	4.882	474.737
	Ha	3	766.470	12.231	960	454	109.975	890.089	175.346	28.306	1.093.741	909.469	179.627	28.644	1.117.740
	Thửa		420.831	2.701	880	13.361	10.043	447.816	103.743	4.927	556.485	457.777	106.091	5.012	568.880
	Ha	4	970.387	15.055	960	454	109.975	1.096.831	227.031	28.306	1.352.168	1.121.345	232.596	28.644	1.382.585
	Thửa		512.260	3.583	993	17.487	10.043	544.367	125.969	6.073	676.410	556.494	128.816	6.184	691.494
	Ha	5	1.235.297	18.282	960	454	109.975	1.364.968	294.066	28.306	1.687.340	1.396.153	301.298	28.644	1.726.095
	Thửa		615.861	4.591	1.114	22.120	10.043	653.729	152.069	6.818	812.616	668.307	155.501	6.945	830.754
Tỷ lệ 1/100 0	Ha	1	178.825	3.133	272	124	21.934	204.289	39.007	7.239	250.535	208.817	39.957	7.349	256.122
	Thửa		113.141	810	602	3.220	9.981	127.755	25.856	3.650	157.261	130.449	26.434	3.707	160.590
	Ha	2	224.115	3.587	272	124	21.934	250.032	50.443	7.239	307.714	255.701	51.678	7.349	314.727
	Thửa		133.756	968	620	3.973	9.981	149.298	31.057	3.760	184.115	152.477	31.752	3.820	188.049
	Ha	3	282.832	4.343	272	124	21.934	309.505	65.311	7.239	382.056	316.653	66.916	7.349	390.917
	Thửa		159.138	1.230	651	5.226	9.981	176.226	37.484	3.943	217.654	180.005	38.322	4.007	222.334
	Ha	4	359.301	5.402	272	124	21.934	387.033	84.693	7.239	478.965	396.106	86.779	7.349	490.234

	Thửa		190.543	1.597	692	7.003	9.981	209.816	45.458	4.197	259.472	214.337	46.473	4.267	265.077
Tỷ lệ 1/200 0	Ha	1	76.027	1.126	76	26	4.716	81.971	16.963	2.118	101.051	83.894	17.381	2.156	103.430
	Thửa		150.393	830	615	3.309	8.788	163.935	34.746	3.742	202.423	167.499	35.538	3.802	206.838
	Ha	2	89.340	1.297	76	26	4.716	95.455	20.334	2.118	117.906	97.713	20.836	2.156	120.704
	Thửa		179.172	992	643	4.348	8.788	193.943	41.960	3.915	239.819	198.184	42.915	3.979	245.078
	Ha	3	105.271	1.580	76	26	4.716	111.669	24.388	2.118	138.175	114.329	24.990	2.156	141.474
	Thửa		212.862	1.263	671	5.380	8.788	228.964	50.423	4.091	283.478	233.997	51.569	4.158	289.724
Tỷ lệ 1/500 0	Ha	1	16.201	218	9	4	439	16.871	3.748	282	20.901	17.281	3.841	288	21.409
	Thửa		213.243	1.182	695	4.824	8.933	228.877	50.039	4.308	283.224	233.929	51.182	4.380	289.491
	Ha	2	19.153	256	9	4	439	19.861	4.496	282	24.639	20.345	4.607	288	25.240
	Thửa		252.551	1.433	719	5.532	8.933	269.168	59.822	4.482	333.472	275.144	61.189	4.558	340.892
	Ha	3	22.693	319	9	4	439	23.465	5.396	282	29.143	24.037	5.530	288	29.855
	Thửa		303.396	1.850	784	7.310	8.933	322.272	72.393	4.905	399.570	329.449	74.045	4.990	408.484
	Ha	4	26.942	345	9	4	439	27.738	6.465	282	34.485	28.418	6.625	288	35.331
	Thửa		358.644	2.017	809	8.031	8.933	378.434	86.146	5.077	469.657	386.907	88.116	5.166	480.190

Ghi chú:

- Giá chỉnh lý BĐDC tại Bảng 18 tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 90% mức quy định của Bảng 18;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 80% mức quy định của Bảng 18;
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC;
- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại Bảng 19.

Bảng 19:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Đơn giá dẫn phẩm PCKV 0,1			Đơn giá dẫn phẩm PCKV 0,2		
			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Tổng cộng (VND)
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	71.069	10.660	81.729	72.924	10.939	83.862
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	27.936	4.190	32.126	28.665	4.300	32.964
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.685	1.453	11.138	9.938	1.491	11.429
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.452	218	1.670	1.490	223	1.713
	Thửa		5.710	857	6.567	5.859	879	6.738

IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**Bảng 20:**

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Khấu hao thiết bị	Vật liệu	Đơn giá PCKV 0,1			Đơn giá PCKV 0,2				
							Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Tổng cộng (VND)
								Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp			Ngoại Nghiệp	Nội nghiệp	
I	1, Đất đô thi							25 %	15 %			25 %	15 %	
1	Dưới 100 m2	1.976.411	1.319	428	3.639	13.067	1.994.863	420.235	47.089	2.462.187	2.044.377	430.550	48.326	2.523.254
2	Từ 100 đến 300 m2	2.346.988	1.566	508	4.322	15.517	2.368.900	499.029	55.918	2.923.847	2.427.698	511.278	57.388	2.996.364
3	Trên 300 đến 500 m2	2.487.957	1.659	539	4.581	16.355	2.511.091	529.670	58.861	3.099.623	2.573.413	542.672	60.409	3.176.494
4	Trên 500 đến 1000 m2	3.046.967	2.031	659	5.604	20.122	3.075.384	647.859	72.592	3.795.836	3.151.718	663.762	74.500	3.889.981
5	Trên 1000 đến 3000m2	4.182.431	2.783	904	7.679	27.570	4.221.367	888.614	100.036	5.210.018	4.326.154	910.427	102.667	5.339.248
6	Trên 3000 đến 10,000 m2	6.423.336	4.222	1.390	11.720	39.736	6.480.405	1.365.763	152.603	7.998.771	6.641.325	1.399.288	156.626	8.197.239
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.708.004	5.067	1.668	14.064	47.684	7.776.486	1.638.916	183.123	9.598.526	7.969.590	1.679.146	187.951	9.836.687
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.350.337	5.489	1.807	15.236	51.657	8.424.527	1.775.492	198.384	10.398.403	8.633.723	1.819.075	203.614	10.656.411
9	Trên 50 đến 100 ha	8.992.671	5.911	1.946	16.409	55.631	9.072.567	1.912.069	213.644	11.198.280	9.297.855	1.959.004	219.276	11.476.135

10	Trên 100 đến 500 ha	10.277.338	6.756	2.224	18.753	63.578	10.368.648	2.185.221	244.164	12.798.034	10.626.120	2.238.861	250.601	13.115.583
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.562.005	7.600	2.502	21.097	71.525	11.664.729	2.458.374	274.685	14.397.789	11.954.385	2.518.719	281.926	14.755.031
II	1, Đất ngoài đô thị													
1	Dưới 100 m ²	1.317.607	1.091	373	2.872	13.067	1.335.011	280.458	31.977	1.647.446	1.368.020	287.335	32.802	1.688.157
2	Từ 100 đến 300 m ²	1.564.659	1.296	443	3.411	15.517	1.585.325	333.043	37.973	1.956.342	1.624.524	341.210	38.953	2.004.686
3	Trên 300 đến 500 m ²	1.664.452	1.373	473	3.615	16.355	1.686.267	354.946	39.972	2.081.186	1.727.958	363.650	41.004	2.132.612
4	Trên 500 đến 1000 m ²	2.026.308	1.681	575	4.423	20.122	2.053.109	431.643	48.980	2.533.732	2.103.869	442.227	50.244	2.596.340
5	Trên 1000 đến 3000m ²	2.776.184	2.303	788	6.060	27.570	2.812.904	591.591	66.981	3.471.477	2.882.447	606.097	68.709	3.557.253
6	Trên 3000 đến 10,000 m ²	4.282.224	3.487	1.213	9.238	39.736	4.335.899	911.487	103.492	5.350.879	4.443.179	933.837	106.174	5.483.191
7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.138.669	4.184	1.456	11.086	47.684	5.203.079	1.093.785	124.191	6.421.054	5.331.815	1.120.605	127.409	6.579.829
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.566.892	4.533	1.578	12.009	51.657	5.636.668	1.184.934	134.540	6.956.142	5.776.132	1.213.989	138.027	7.128.148
9	Trên 50 đến 100 ha	5.995.114	4.881	1.457	12.933	55.631	6.070.017	1.276.082	144.853	7.490.952	6.220.209	1.307.372	148.608	7.676.189
10	Trên 100 đến 500 ha	6.851.559	5.579	1.942	14.781	63.578	6.937.438	1.458.380	165.588	8.561.406	7.109.086	1.494.140	169.879	8.773.105
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.708.004	6.276	2.184	16.628	71.525	7.804.618	1.640.677	186.286	9.631.581	7.997.722	1.680.907	191.114	9.869.743

Ghi chú:

1. Giá tại Bảng 20 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 50% mức tại Mục 6 (đo ngắm) Bảng 16.

2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% Giá quy định tại Bảng 20.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức quy định tại Bảng 20.

V. ĐO ĐẶC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đặc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì được tính giá nhân công 40% và giá vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ bằng 50% giá trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 20; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì tính giá nhân công bằng 20% và giá vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 20.

2. Trường hợp chỉ xử lý công việc nội nghiệp, không thực hiện đo đặc ngoài thực địa thì mức chi phí được tính bằng 15% mức đo đặc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản chỉnh lý trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức đo đặc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V tại Phụ lục này.

VI. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đặc tài sản gắn liền với đất quy định tại Bảng 16 được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đặc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đặc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản;

2. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 20. Giá đo đặc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lướn). Giá đo đặc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng;

3. Trường hợp đo đặc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đặc địa chính thửa đất thì Giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì giá được tính bằng 70% giá trích đo địa chính

thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 20 (không kể đo lưới).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% lần Giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 20; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính Giá bằng 50% lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 30% lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 20.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục V
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ - UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Giá dịch vụ của từng sản phẩm = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung + Chi phí khác

1. Chi phí trực tiếp bao gồm: Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng), cách tính như sau:

- Giá tính đủ chi phí (chưa tính khấu hao máy móc thiết bị) gồm:

Chi phí trực tiếp	=	Chi phí nhân công (a)	+	CP công cụ, dụng cụ (b)	+	Chi phí vật liệu (c)	+	Chi phí năng lượng (e)
--------------------------	----------	------------------------------	----------	--------------------------------	----------	-----------------------------	----------	-------------------------------

- Giá tính đủ chi phí bao gồm:

Chi phí trực tiếp	=	Chi phí nhân công (a)	+	CP công cụ, dụng cụ (b)	+	Chi phí vật liệu (c)	+	Chi phí khấu hao thiết bị (d)	+	Chi phí năng lượng (e)
--------------------------	----------	------------------------------	----------	--------------------------------	----------	-----------------------------	----------	--------------------------------------	----------	-------------------------------

a) Chi phí nhân công: Gồm chi phí lao động kỹ thuật và chi phí lao động phổ thông (nếu có) tham gia trong quá trình sản xuất sản phẩm, được tính tại (Bảng 21; Bảng 22).

a.1) Chi phí công lao động kỹ thuật là chi phí cấu thành giá nhân công tại các sản phẩm giá dịch vụ, áp dụng mức lương cơ sở 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ.

a.2) Khi nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở Giá nhân công tại các sản phẩm giá dịch vụ được tính như sau:

Giá nhân công mức lương cơ sở mới	=	Giá nhân công mức lương cơ sở 1.490.000 x mức lương cơ sở mới 1.490.000
---	---	--

Các chi phí cấu thành giá dịch vụ được tính toán theo quy định.

Bảng 21: Giá ngày công lao động kỹ thuật áp dụng xây dựng giá đo đạc lập bản đồ địa chính (PCKV: 0,2):

Chức danh	Bậc	Hệ số	Lương cơ sở 1.490.000	Lương phụ 0,07	Lưu động 0,4	Trách nhiệm	Phụ cấp khu vực 0,2	BHYT XH 0,235	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày LT/26
I - Bảng nhân công ngoại nghiệp										
Kỹ sư ngoại nghiệp										
	2	2,67	3.978.300	278.481	596.000	0	298.000	934.901	6.085.682	234.065
	3	3,00	4.470.000	312.900	596.000	0	298.000	1.050.450	6.727.350	258.744
Kỹ thuật viên										
	4	2,46	3.665.400	256.578	596.000	0	298.000	861.369	5.677.347	218.360
	6	2,86	4.261.400	298.298	596.000	0	298.000	1.001.429	6.455.127	248.274
	10	3,66	5.453.400	381.738	596.000	0	298.000	1.281.549	8.010.687	308.103
NV	3	2,01	2.994.900	209.643	596.000	0	298.000	703.802	4.802.345	184.706
II - Bảng nhân công nội nghiệp										
Kỹ thuật viên										
	4	2,46	3.665.400	256.578	0	0	298.000	861.369	5.081.347	195.436
	6	2,86	4.261.400	298.298	0	0	298.000	1.001.429	5.859.127	225.351
III - Lao động phổ thông	Công lao động phổ thông tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (vùng III)									225.000
	Công lao động phổ thông tại các huyện, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (vùng IV)									201.000

Bảng 22: Giá ngày công lao động kỹ thuật áp dụng xây dựng giá đo đạc lập bản đồ địa chính (PCKV: 0,1):

Chức danh	Bậc	Hệ số	Lương cơ sở 1 . 490 . 000	Lương phụ 0 , 07	Lưu động 0 , 4	Trách nhiệm	Phụ cấp khu vực 0 , 1	BHYT XH 0 , 235	Lương tháng (26 ngày)	Lương ngày LT/26
I - Bảng nhân công ngoại nghiệp										
Kỹ sư ngoại nghiệp										
	2	2,67	3.978.300	278.481	596.000	0	149.000	934.901	5.936.682	228.334
	3	3,00	4.470.000	312.900	596.000	0	149.000	1.050.450	6.578.350	253.013
Kỹ thuật viên										
	4	2,46	3.665.400	256.578	596.000	0	149.000	861.369	5.528.347	212.629
	6	2,86	4.261.400	298.298	596.000	0	149.000	1.001.429	6.306.127	242.543
	10	3,66	5.453.400	381.738	596.000	0	149.000	1.281.549	7.861.687	302.373
NV	3	2,01	2.994.900	209.643	596.000	0	149.000	703.802	4.653.345	178.975
II - Bảng nhân công nội nghiệp										
Kỹ thuật viên										
	4	2,46	3.665.400	256.578	0	0	149.000	861.369	4.932.347	189.706
	6	2,86	4.261.400	298.298	0	0	149.000	1.001.429	5.710.127	219.620
III - Lao động phổ thông	Công lao động phổ thông tại thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (vùng III)									225.000
	Công lao động phổ thông tại các huyện, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (vùng IV)									201.000

b) Công lao động phổ thông: Nhân công lao động phổ thông xây dựng giá dịch vụ được quy định tại (Bảng 23; Bảng 24) được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

Bảng 23: Giá ngày công lao động phổ thông áp dụng xây dựng giá tại các huyện, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk

Stt	Diễn giải	ĐVT	Cơ sở xây dựng	Cách tính	Mức tiền công một tháng (26 ngày làm việc)	Đơn giá ngày công LĐPT (tháng/26 ngày)
1	2	3	4	5	6	7=6:26
1	Mức lương tối thiểu vùng theo quy định	Đồng VN	Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ	Chỉ tiêu 1: Vận dụng: Mức tối thiểu áp dụng trên địa bàn tỉnh = Mức tối thiểu vùng 4 = 3.070.000 đồng	3.070.000	118.077
2	Phụ cấp lưu động	Đồng VN	Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 Hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức	Chỉ tiêu 2 = Chỉ tiêu 1 x 0,4	1.228.000	47.231
4	Lương phụ (Tiền lương chi trả cho các ngày lễ tết, nghỉ phép 22 ngày/313 ngày)= 7%	Đồng VN	Theo Luật Lao động: 22 ngày / 312 ngày làm việc gồm 12 ngày phép, 10 ngày nghỉ lễ tết	Chỉ tiêu 4 = 1 x 7%	214.900	8.265
5	BHXH, BHYT, BHTN người sử dụng lao động phải chịu (23,5%= 17,5% + 3% + 2%)	Đồng VN	Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế về chế độ BHXH, BHYT và BHTN hiện hành	Chỉ tiêu 5 = 1 x 23,5%	721.450	27.748
	Cộng tiền công lao động phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh	Đồng VN		6 = 1+2+3+4+5	5.234.350	201.321
	Cộng tiền công lao động phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh (tính tròn số)	Đồng VN			5.234.400	201.000

Bảng 24: Giá ngày công lao động phổ thông áp dụng xây dựng giá tại các xã, phường, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Stt	Diễn giải	ĐVT	Cơ sở xây dựng	Cách tính	Mức tiền công một tháng (26 ngày làm việc)	Đơn giá ngày công LĐPT (tháng/26 ngày)
-----	-----------	-----	----------------	-----------	--	--

						ngày)
1	2	3	4	5	6	7=6:26
1	Mức lương tối thiểu vùng theo quy định	Đồng VN	Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ	Chỉ tiêu 1: Vận dụng: Mức tối thiểu áp dụng trên địa bàn tỉnh = Mức tối thiểu vùng 3 = 3.430.000 đồng	3.430.000	131.923
2	Phụ cấp lưu động	Đồng VN	Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 Hướng dẫn chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức	Chỉ tiêu 2 = Chỉ tiêu 1 x 0,4	1.372.000	52.769
4	Lương phụ (Tiền lương chi trả cho các ngày lễ tết, nghỉ phép 22 ngày/313 ngày)= 7%	Đồng VN	Theo Luật Lao động: 22 ngày / 312 ngày làm việc gồm 12 ngày phép, 10 ngày nghỉ lễ tết	Chỉ tiêu 4 = 1 x 7%	240.100	9.235
5	BHXH, BHYT, BHTN người sử dụng lao động phải chịu (23,5%= 17,5% + 3% + 2%)	Đồng VN	Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế về chế độ BHXH, BHYT và BHTN hiện hành	Chỉ tiêu 5 = 1 x 23,5%	806.050	31.002
	Cộng tiền công lao động phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh	Đồng VN		6 = 1+2+3+4+5	5.848.150	224.929
	Cộng tiền công lao động phổ thông trên địa bàn toàn tỉnh (tính tròn số)	Đồng VN			5.848.200	225.000

c) Phụ cấp khu vực:

- Đối với thành phố Buôn Ma Thuột: tại các phường thuộc áp dụng PCKV 0,1; các xã 0,1 và 0,2
- Đối với các huyện và thị xã Buôn Hồ PCKV 0,2; 0,3; 0,4; 0,5 và 0,7,
- Trong phụ lục Giá tính mức phụ cấp 0,1 và 0,2 kèm theo bảng điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực. Khi thực hiện công việc ở vùng có mức phụ cấp cao hơn thì giá nhân công được nhân với mức điều chỉnh tương ứng đồng thời **chi phí**

chung và các chi phí cấu thành Giá được tính theo quy định.

d) Mức khó khăn: Xác định theo quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017.

2. Các chi phí cấu thành giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính gồm: Chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao thiết bị máy móc được tính toán theo định mức quy định tại Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/07/2017.

Giá các loại vật tư, công cụ, máy móc thiết bị áp dụng tính Giá đo đạc bản đồ địa chính áp dụng theo Công văn số 595/STC - QLG&CS ngày 29/3/2020 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk.

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Giá tính đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý, không tính khấu hao máy móc, thiết bị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ - UBND ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:****Bảng 1:**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại	Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm mức (VND) PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
			khó khăn							0,3	0,4	0,5	0,7
I.Ngoại nghiệp								28%					
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm	1	2.184.818	11.753	222.253	2.418.825	677.271	3.096.096	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	2.905.345	14.691	222.253	3.142.290	879.841	4.022.131	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	3.730.444	19.589	222.253	3.972.286	1.112.240	5.084.526	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	4.916.811	25.465	222.253	5.164.529	1.446.068	6.610.598	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	6.276.531	32.321	222.253	6.531.105	1.828.709	8.359.815	1,019	1,038	1,058	1,096
1.2.	Chọn điểm, chôn mốc trên hè phố (có xây hố, nắp đầy)		1	2.621.782	14.104	222.253	2.858.139	800.279	3.658.418	1,019	1,038	1,057	1,096
			2	3.486.414	17.630	222.253	3.726.297	1.043.363	4.769.661	1,019	1,038	1,057	1,096
			3	4.476.533	23.506	222.253	4.722.292	1.322.242	6.044.534	1,019	1,039	1,058	1,096
			4	5.900.173	30.558	222.253	6.152.985	1.722.836	7.875.820	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	7.531.837	38.785	222.253	7.792.876	2.182.005	9.974.881	1,019	1,038	1,058	1,096
2	Xây tường vây	điểm	1	2.432.417	6.691	462.088	2.901.196	812.335	3.713.531	1,016	1,032	1,048	1,080
			2	2.853.500	8.750	462.088	3.324.338	930.815	4.255.153	1,015	1,029	1,044	1,073
			3	3.449.540	10.294	462.088	3.921.922	1.098.138	5.020.060	1,013	1,027	1,040	1,067
			4	4.888.763	13.382	462.088	5.364.234	1.501.985	6.866.219	1,011	1,022	1,033	1,055
			5	5.724.986	16.985	462.088	6.204.060	1.737.137	7.941.197	1,011	1,022	1,032	1,054

3	Tiếp điểm	điểm	1	386.076	1.327	75.827	463.230	129.704	592.935	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	467.409	1.736	75.827	544.972	152.592	697.565	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	584.923	2.042	75.827	662.792	185.582	848.374	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	729.254	2.552	75.827	807.634	226.137	1.033.771	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	926.779	3.369	75.827	1.005.975	281.673	1.287.648	1,021	1,042	1,063	1,105
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	482.595	664	75.827	559.086	156.544	715.630	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	584.262	868	75.827	660.957	185.068	846.025	1,021	1,042	1,063	1,104
			3	731.154	1.021	75.827	808.002	226.241	1.034.243	1,020	1,040	1,060	1,100
			4	911.568	1.276	75.827	988.671	276.828	1.265.499	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	1.158.473	1.685	75.827	1.235.985	346.076	1.582.061	1,021	1,042	1,063	1,105
5	Đo ngắm khi đo độ cao lượng giác	điểm	1	107.373	479	423	108.275	30.317	138.591	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	131.537	697	423	132.656	37.144	169.800	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	169.149	871	423	170.442	47.724	218.166	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	224.270	1.176	423	225.868	63.243	289.111	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	335.120	1.568	4.228	340.916	95.456	436.372	1,020	1,041	1,061	1,102
6	Đo ngắm	điểm	1	1.073.728	4.790	4.228	1.082.746	303.169	1.385.914	1,022	1,045	1,067	1,112
			2	1.315.368	6.967	4.228	1.326.564	371.438	1.698.002	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	1.691.487	8.709	4.228	1.704.424	477.239	2.181.663	1,021	1,042	1,062	1,104
			4	2.242.696	11.757	4.228	2.258.681	632.431	2.891.111	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	3.351.199	15.676	4.228	3.371.103	943.909	4.315.012	1,020	1,041	1,061	1,102
8	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	264.164			264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Phục vụ KTNT	điểm	1-5	264.164			264.164	73.966	338.130	1,024	1,049	1,073	1,122
II. Nội nghiệp								15%					

1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	394.247	2.594	38.297	435.138	121.839	556.977	1,023	1,047	1,070	1,116
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	19.712	259	3.830	23.801	6.664	30.466	1,023	1,047	1,070	1,116

Ghi chú: Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

II. ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Giá đo đạc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp:

Bảng 2:

Số TT	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
								Ngoại Nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
1	Tỷ lệ 1/200	1	27.666.819	63.530	82.180	1.521.516	29.334.044	6.482.609	510.541	36.327.195	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	32.197.847	70.616	78.335	1.521.516	33.868.314	7.568.557	539.113	41.975.984	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	37.144.652	248.395	84.980	1.521.516	38.999.543	8.804.165	567.432	48.371.141	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	42.898.948	266.429	96.485	1.521.516	44.783.379	10.171.876	614.381	55.569.636	1,020	1,040	1,061	1,101
2	Tỷ lệ 1/500	1	8.157.456	38.302	11.046	653.327	8.860.132	1.811.809	241.934	10.913.876	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	9.433.356	44.782	15.021	653.327	10.146.486	2.113.885	253.642	12.514.013	1,020	1,041	1,061	1,101
		3	10.965.369	54.572	18.669	653.327	11.691.937	2.480.817	265.300	14.438.054	1,020	1,040	1,060	1,101
		4	12.824.175	65.942	21.383	653.327	13.564.827	2.923.669	280.523	16.769.019	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	15.034.090	80.796	25.626	653.327	15.793.840	3.450.439	298.813	19.543.092	1,020	1,040	1,060	1,100

3	Tỷ lệ 1/1000	1	2.723.090	17.949	7.077	278.219	3.026.335	567.494	113.454	3.707.283	1,021	1,042	1,063	1,106
		2	3.122.007	19.530	6.371	278.219	3.426.127	658.813	118.631	4.203.571	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	3.853.880	21.282	8.340	278.219	4.161.722	831.136	125.576	5.118.435	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	5.139.974	25.054	10.429	278.219	5.453.676	1.139.606	134.288	6.727.569	1,020	1,040	1,060	1,100
		5	6.291.161	29.845	13.018	278.219	6.612.244	1.411.064	145.198	8.168.506	1,020	1,040	1,060	1,099
4	Tỷ lệ 1/2000	1	1.170.133	8.149	3.801	99.852	1.281.935	243.917	45.940	1.571.792	1,021	1,042	1,063	1,105
		2	1.336.347	9.290	3.625	99.852	1.449.114	281.653	48.375	1.779.142	1,021	1,042	1,063	1,105
		3	1.555.963	10.482	4.590	99.852	1.670.886	331.917	51.483	2.054.286	1,021	1,042	1,062	1,104
		4	1.916.350	12.262	3.538	99.852	2.032.002	428.338	47.797	2.508.138	1,020	1,041	1,061	1,101
		5	2.441.074	15.143	4.666	99.852	2.560.736	554.304	51.528	3.166.567	1,020	1,040	1,060	1,100
5	Tỷ lệ 1/5000	1	370.188	2.811	550	18.595	392.144	86.463	6.943	485.550	1,021	1,041	1,062	1,103
		2	424.576	3.221	558	18.595	446.949	99.180	7.534	553.663	1,021	1,041	1,062	1,103
		3	490.419	3.480	1.298	18.595	513.792	114.380	8.441	636.613	1,021	1,041	1,062	1,103
		4	570.012	3.807	2.298	18.595	594.712	132.570	9.665	736.946	1,020	1,041	1,061	1,102
6	Tỷ lệ 1/10.000	1	180.079	207	179	2.770	183.235	43.901	1.145	228.280	1,020	1,041	1,061	1,102
		2	206.932	1.225	181	2.770	211.109	50.869	1.145	263.122	1,020	1,041	1,061	1,102
		3	239.160	1.387	422	2.770	243.739	58.966	1.181	303.887	1,020	1,040	1,061	1,101
		4	277.829	1.290	747	2.770	282.636	68.609	1.230	352.475	1,020	1,040	1,060	1,101

Ghi chú:

1. Giá tại (Bảng 2) áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của (Bảng 2) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và giá được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại (Bảng 2);

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

2. Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 10% mức quy định tại (Bảng 2);

3. Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 15% và nội nghiệp được tính thêm 10% mức quy định tại (Bảng 2).

III. ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:

Bảng 3:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm PCKH 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực			
								Ngoại Nghệ 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	501.202	9.003	960	109.975	621.141	107.658	28.576	757.375	1,025	1,049	1,074	1,124
	Thửa		297.898	1.693	738	10.043	310.373	70.050	4.526	384.948	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	624.394	10.213	960	109.975	745.542	138.759	28.576	912.877	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		356.333	2.071	787	10.043	369.235	84.237	4.843	458.315	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	785.849	12.231	960	109.975	909.015	179.627	28.576	1.117.218	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		426.760	2.701	880	10.043	440.384	101.813	4.970	547.167	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	994.901	15.055	960	109.975	1.120.891	232.596	28.576	1.382.062	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		519.551	3.583	993	10.043	534.171	123.314	6.137	663.622	1,023	1,047	1,070	1,117

	Ha	5	1.266.481	18.282	960	109.975	1.395.699	301.298	28.576	1.725.573	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		624.634	4.591	1.114	10.043	640.382	148.607	6.893	795.882	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1	183.354	3.133	272	21.934	208.693	39.957	7.330	255.979	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		114.815	810	602	9.981	126.209	25.426	3.676	155.311	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	229.784	3.587	272	21.934	255.576	51.678	7.330	314.584	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		135.709	968	620	9.981	147.278	30.505	3.788	181.571	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	289.979	4.343	272	21.934	316.529	66.916	7.330	390.774	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		161.448	1.230	651	9.981	173.310	36.704	3.974	213.988	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	368.374	5.402	272	21.934	395.982	86.779	7.330	490.091	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		193.300	1.597	692	9.981	205.571	44.339	4.232	254.142	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	470.333	6.612	272	21.934	499.151	112.571	7.330	619.052	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		230.961	2.016	742	9.981	243.701	53.375	4.530	301.606	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1	77.950	1.126	76	4.716	83.868	17.381	2.152	103.400	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		152.526	830	615	8.788	162.759	34.406	3.770	200.935	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	91.599	1.297	76	4.716	97.687	20.836	2.152	120.674	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		181.695	992	643	8.788	192.118	41.453	3.946	237.517	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	107.931	1.580	76	4.716	114.303	24.990	2.152	141.444	1,025	1,049	1,074	1,123

	Thửa		215.833	1.263	671	8.788	226.555	49.766	4.123	280.444	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	127.530	1.977	76	4.716	134.299	29.988	2.152	166.439	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		257.199	1.641	706	8.788	268.333	59.832	4.351	332.516	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	5	151.036	2.431	76	4.716	158.259	35.979	2.152	196.389	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		309.358	2.074	687	8.788	320.906	72.250	4.786	397.942	1,023	1,047	1,070	1,116
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1	16.610	218	9	439	17.277	3.841	287	21.404	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		216.288	1.182	695	8.933	227.098	49.533	4.345	280.976	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	19.637	256	9	439	20.341	4.607	287	25.235	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		256.120	1.433	719	8.933	267.205	59.266	4.521	330.992	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	3	23.266	319	9	439	24.033	5.530	287	29.850	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		307.685	1.850	784	8.933	319.252	71.562	4.951	395.764	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	27.621	345	9	439	28.414	6.625	287	35.326	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		363.652	2.017	809	8.933	375.410	85.310	5.126	465.846	1,023	1,047	1,070	1,117

Ghi chú:

1. Giá chỉnh lý BĐDC tại (bảng 3) tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 90% lần mức quy định của Bảng 3;
- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính

bằng 80% lần mức quy định của (Bảng 3).

- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BDDC.

2. Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại bảng 4

Bảng 4:

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí trực tiếp (Nhân công)	Chi phí chung (15%)	Đơn giá dẫn phẩm (đồng)	Hệ số điều chỉnh theo phụ cấp khu vực			
						0,3	0,4	0,5	0,7
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	72.924	10.939	83.862	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	28.665	4.300	32.964	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	9.938	1.491	11.429	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.490	223	1.713	1,025	1,051	1,076	1,127
	Thửa		5.859	879	6.738	1,025	1,051	1,076	1,127

IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

Bảng 5:

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng	Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực
-----	-------------------------------	--------------	------------	-----------------	----------	----------------------	------------------	---------------------	--

				lượng			Ngoại Nghị	Nội nghiệp	có mức PCKV 0,2 (Đồng / thửa)	0,3	0,4	0,5	0,7
I	1, Đất đô thị						25%	15%					
1	Dưới 100 m ²	2.025.925	1.319	428	13.067	2.040.738	429.748	48.262	2.518.748	1,024	1,049	1,073	1,122
2	Từ 100 đến 300 m ²	2.405.786	1.566	508	15.517	2.423.376	510.325	57.311	2.991.013	1,024	1,049	1,073	1,122
3	Trên 300 đến 500 m ²	2.550.279	1.659	539	16.355	2.568.832	541.661	60.328	3.170.821	1,024	1,049	1,073	1,122
4	Trên 500 đến 1000 m ²	3.123.301	2.031	659	20.122	3.146.114	662.526	74.401	3.883.041	1,024	1,049	1,073	1,122
5	Trên 1000 đến 3000m ²	4.287.218	2.783	904	27.570	4.318.476	908.733	102.531	5.329.740	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m ²	6.584.256	4.222	1.390	39.736	6.629.605	1.396.680	156.433	8.182.717	1,024	1,049	1,073	1,122
7	Trên 1 ha đến 10 ha	7.901.108	5.067	1.668	47.684	7.955.526	1.676.016	187.720	9.819.261	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	8.559.533	5.489	1.807	51.657	8.618.486	1.815.684	203.363	10.637.533	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	9.217.959	5.911	1.946	55.631	9.281.447	1.955.352	219.006	11.455.804	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	10.534.810	6.756	2.224	63.578	10.607.368	2.234.687	250.293	13.092.348	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	11.851.661	7.600	2.502	71.525	11.933.289	2.514.023	281.579	14.728.891	1,024	1,049	1,073	1,122
II	1, Đất ngoài đô thị												
1	Dưới 100 m ²	1.350.617	1.091	373	13.067	1.365.148	286.713	32.745	1.684.605	1,024	1,049	1,073	1,122
2	Từ 100 đến 300 m ²	1.603.857	1.296	443	15.517	1.621.113	340.471	38.884	2.000.469	1,024	1,049	1,073	1,122
3	Trên 300 đến 500 m ²	1.706.144	1.373	473	16.355	1.724.344	362.867	40.932	2.128.142	1,024	1,049	1,073	1,122
4	Trên 500 đến 1000 m ²	2.077.068	1.681	575	20.122	2.099.446	441.269	50.155	2.590.871	1,024	1,049	1,073	1,122
5	Trên 1000 đến 3000m ²	2.845.726	2.303	788	27.570	2.876.387	604.785	68.587	3.549.759	1,024	1,049	1,073	1,122
6	Trên 3000 đến 10,000 m ²	4.389.504	3.487	1.213	39.736	4.433.941	931.816	106.001	5.471.758	1,024	1,049	1,073	1,122

7	Trên 1 ha đến 10 ha	5.267.405	4.184	1.456	47.684	5.320.729	1.118.179	127.202	6.566.110	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Trên 10ha đến 50 ha	5.706.356	4.533	1.578	51.657	5.764.123	1.211.361	137.802	7.113.286	1,024	1,049	1,073	1,122
9	Trên 50 đến 100 ha	6.145.306	4.881	1.457	55.631	6.207.276	1.304.543	148.366	7.660.184	1,024	1,049	1,073	1,122
10	Trên 100 đến 500 ha	7.023.207	5.579	1.942	63.578	7.094.305	1.490.906	169.602	8.754.813	1,024	1,049	1,073	1,122
11	Trên 500 đến 1000 ha	7.901.108	6.276	2.184	71.525	7.981.093	1.677.269	190.803	9.849.165	1,024	1,049	1,073	1,122

Ghi chú

1. Giá tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 50% mức tại Mục 6 (đo ngầm) Bảng 1.

2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất liền kề trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% giá quy định tại Bảng 5.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức quy định tại Bảng 5.

V. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì chi phí nhân công được tính bằng 40% và chi phí vật liệu dụng cụ và chi phí năng lượng bằng 50% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì nhân công tính bằng 20% và vật tư, dụng cụ chi phí năng lượng bằng 30% mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

2. Trường hợp chỉ xử lý công việc nội nghiệp, không thực hiện đo đạc ngoài thực địa thì mức chi phí được tính bằng 15% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V này.

3. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản chỉnh lý trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 25% mức đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất được tính tại mục 1, phần V này.

VI. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 50% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 30% lần giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì giá được tính bằng 70% lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 70% lần giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính giá bằng 50% lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 30% lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.